

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AYUNPA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03 /QĐ-UBND

Ayun Pa, ngày 03 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB thực hiện
Công trình: Đường quy hoạch Quảng trường trung tâm thị xã - hạng mục:
Đường Lý Thái Tổ nối dài từ đường Hồ Xuân Hương đến đường Nguyễn Viết
Xuân và Hạng mục: Mương dẫn dòng, phường Hòa Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 20/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định hồ sơ, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số: 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm điểm, cưỡng chế thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 6 tháng 01 năm 2017 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai

Căn cứ Quyết định số: 09/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 22/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành bảng giá đền bù nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng trên đất;

Căn cứ Quyết định số: 342/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành đơn giá đền bù cây cối, hoa màu trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành quy định về lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 03/10/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về lập dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 của UBND tỉnh.

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai năm 2015 (Áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Căn cứ Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 06/02/2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thị xã Ayun Pa;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 40/TB-UBND ngày 26/09/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã về Thu hồi đất để thực hiện Công trình: Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ Nguyễn Viết Xuân đi Hồ Xuân Hương), phường Hòa Bình - Thuộc dự án đường Bao quanh quảng trường thị xã Ayun Pa; Thông báo thu hồi đất số 51/TB-UBND ngày 7/11/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã về Thu hồi đất để thực hiện Công trình: đường quy hoạch Bao quanh Quảng trường thị xã Ayun Pa (bổ sung hạng mục: Mương dẫn dòng);

Căn cứ Quyết định số: 988/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình đường Nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai; Quyết định số: 935/QĐ-UBND ngày 11/09/2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình đường Nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai; Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của UBND thị xã Ayun Pa về việc phê duyệt phương án xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện công trình: Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ Nguyễn Viết Xuân đi Hồ Xuân Hương), phường Hòa Bình - Thuộc dự án đường Bao quanh quảng trường thị xã;

Căn cứ Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của UBND thị xã Ayun Pa về việc phê duyệt phương án xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện công trình: Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ Nguyễn Viết Xuân đi Hồ Xuân Hương), phường Hòa Bình - Thuộc dự án đường Bao quanh quảng trường thị xã;

Xét đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Ayun Pa tại Tờ trình số 99 /TTr-TNMT ngày 01 tháng 03 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để GPMB thực hiện Công trình: Đường quy hoạch Quảng trường trung tâm thị xã - hạng mục: Đường Lý Thái Tổ nối dài từ đường Hồ Xuân Hương đến đường Nguyễn Viết Xuân và Hạng mục: Mương dẫn dòng, phường Hòa Bình, cụ thể như sau:

1. Phạm vi thực hiện dự án:

- Tổng số hộ gia đình cá nhân có đất thuộc ranh giới thu hồi: 27 trường hợp;
- Tổng diện tích đất thu hồi: 13.056,38 m²

2. Giá trị phương án:

Giá trị bồi thường, hỗ trợ trực tiếp cho dân: 2.284.419.000 đồng.

- Giá trị bồi thường về đất: 777.150.000 đồng
- Giá trị hỗ trợ về đất: 1.467.258.000 đồng;
- Giá trị bồi thường về vật kiến trúc: 1.571.000 đồng
- Giá trị bồi thường về cây cối, hoa màu: 38.440.000 đồng;

Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường:

Chi phí lập và tổ chức thực hiện bồi thường, GPMB 6%: **137.065.000 đồng.**

Kinh đo đạc bản đồ địa chính phục vụ công tác bồi thường:

74.870.000 đồng

*** Tổng giá trị đề nghị phê duyệt (Làm tròn): 2.496.354.000 đồng.**

(Bằng chữ: Hai tỷ bốn trăm chín mươi sáu triệu ba trăm năm bốn nghìn đồng)

*** Nguồn vốn:** Trung ương

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

3. Thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ:

- Cơ quan được giao nhiệm vụ chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ (Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã): có trách nhiệm thông báo cụ thể về thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người bị thu hồi đất.

- Thời gian: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi (Thời gian quyết định thu hồi đất cùng 01 ngày với thời gian phê duyệt phương án).

- Trường hợp cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường chậm chi trả thì khi thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, ngoài tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì người có đất thu hồi còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, giao Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư thị xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị

xã, Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã và UBND phường Hòa Bình thực hiện phương án này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thị xã, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư thị xã, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thị xã Ayun Pa, Chủ tịch UBND phường Hòa Bình và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và người bị thu hồi đất chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Lưu: VT





PHÂN LƯU
GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG QUY HOẠCH QUẢNG TRƯỞNG TRUNG TÂM THỊ XÃ
HẠNG MỤC: ĐƯỜNG LÝ THÁI TÔ NỐI DÀI TỪ ĐƯỜNG HỒ XUÂN HƯƠNG ĐẾN ĐƯỜNG NGUYỄN VIỆT XUÂN VÀ HẠNG MỤC: MƯỜNG DẪN DÒNG, PHƯỜNG HÒA BÌNH, THỊ XÃ AYUN PA

(Kèm theo Quyết định số: 35/QĐ-UBND ngày 5 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Ayun Pa)

STT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã(m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
1	I	2,0	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Nguyễn Quốc Tuyên - Đặng Thị Huệ Lô 38, tổ 5 , Phường Đoàn Kết, Thị Xã AyunPa	321,50		17.489.600			32.150.000						771.600	50.411.200	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	321,50	54.400	17.489.600											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	321,50	100.000				32.150.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.437,2	22%									Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
	- Cây Lúa Nước										322	2.400	771.600,00	.	Lúa non chưa trở bông
2	Nguyễn Khánh Pháp Tổ 1, P. Đoàn Kết, TX. AyunPa	748,57		40.128.692			73.387.900						1.887.040	115.403.632	

	- Đất chuyên trồng lúa nước	699,60	54.400	38.058.240										
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	699,60	100.000				69.960.000							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- đất trồng cây lâu năm	48,97	42.280,0	2.070.452										
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	48,97	70.000,0				3.427.900							
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				3.741,0	20%								Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
	- òi									1,0	88.000	88.000		Kiến thiết cơ bản năm 4
	- Măng cầu									1,0	120.000	120.000		Kiến thiết cơ bản 2 - 3 năm
	- Cây Lúa Nước									699,60	2.400	1.679.040		Lúa non chưa trở bông
3	Lê Thái Thành- Trần Thị Thu Hiền 03B Lý Thái Tổ, phường Hòa Bình, Thị Xã AyunPa	627,30		34.125.120			62.730.000					1.505.520	98.360.640	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	627,30	54.400	34.125.120										
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	627,30	100.000				62.730.000							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp

	- Hỗ trợ ổn định đời sống				7.217,7	9%								Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
	- Cây Lúa Nước									627,30	2.400	1.505.520		Lúa non chưa trở bông
4	Phan Thị Đới 71, Lý Thái Tổ Phường Hòa Bình	1236,8		67.281.920			136.280.000					2.968.320	206.530.240	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	1236,8	54.400	67.281.920										
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	1236,8	100.000				123.680.000							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				2.680,3	46%	12.600.000							10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 7 khẩu = 12.600.000đ
	• Cây Lúa Nước									1.236,80	2.400	2.968.320,00		Lúa non chưa trở bông
5	Nguyễn Thị Kim Thăng Huỳnh Khắc Việt 08 Cù Chính Lan, P. Đoàn Kết	350,80		19.083.520			40.480.000					841.920	60.405.440	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	350,80	54.400	19.083.520										
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	350,80	100.000				35.080.000							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				964,2	36%	5.400.000							10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 3 khẩu = 5.400.000đ

	- Cây Lúa Nước										350,80	2.400	841.920		Lúa non chưa trở bông
6	Nguyễn Thanh Nghị - Hồ Thị Điệp Tổ 3, P. Hòa Bình, TX. AyunPa	429,20		23.348.480			42.920.000						1.030.080	67.298.560	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	429,20	54.400	23.348.480											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	429,20	100.000				42.920.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.779,00	24%									Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
	- Cây Lúa Nước										429,20	2.400	1.030.080		Lúa non chưa trở bông
7	Lê Viết Hiệp - Nguyễn Thị Ánh Nga 68 Nguyễn Văn Trỗi, P. Hòa Bình	204,10		11.103.040,0			20.410.000						489.840	32.002.880	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	204,10	54.400	11.103.040,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	204,10	100.000				20.410.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.579,5	13%									Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)

	- Cây Lúa Nước										204,10	2.400	489.840		Lúa non chưa trở bông
8	Lê Ô Y Phương - Nguyễn Thị Xuân Trang tổ 5, P. Hòa Bình	490,10		26.661.440,0			49.010.000						1.176.240	76.847.680	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	490,10	54.400	26.661.440,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	490,10	100.000				49.010.000								cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				2.446,6	20%									Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
	- Cây Lúa Nước										490,10	2.400	1.176.240		Lúa non chưa trở bông
9	Lê Ô Y Nam - Trần Thị Thủy My tổ 5, P. Hòa Bình	530,30		28.848.320			53.030.000						1.272.720	83.151.040	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	530,30	54.400	28.848.320											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	530,30	100.000				53.030.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				5.230,4	10%									Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
	- Cây Lúa Nước										530,30	2.400	1.272.720		Lúa non chưa trở bông
10	Dương Thị Thu Vân - Huỳnh Nhơn 06 Lê Quý Đôn, P. Đoàn Kết	169,70		9.231.680			20.570.000						407.280	30.208.960	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	169,70	54.400	9.231.680											

	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	169,70	100.000				16.970.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				443,9	38%	3.600.000								10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 2 khâu = 3.600.000 đ
	- Cây Lúa Nước									169,70	2.400	407.280			Lúa non chưa trở bông
11	Nguyễn Ngọc Chương 19 Trần Phú, P. Đoàn Kết	353,10		19.208.640,0			35.310.000					847.440	55.366.080		
	- Đất chuyên trồng lúa nước	353,10	54.400	19.208.640,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	353,10	100.000				35.310.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				2.458,8	14%									Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
	- Cây Lúa Nước									353,10	2.400	847.440			Lúa non chưa trở bông
12	Nguyễn Văn Thọ - Phạm Thị Phòng 81 Lý Thái Tổ, P. Hòa Bình	474,00		25.785.600			63.600.000					1.137.600	90.523.200		
	- Đất chuyên trồng lúa nước	474,00	54.400	25.785.600											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	474,00	100.000				47.400.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp

	- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.212,8	39%	16.200.000								10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 9 khẩu = 16.200.000 đ
	- Cây Lúa Nước										474,00	2.400	1.137.600		Lúa non chưa trở bông
13	Gia đình Lê Luyện (Đồng quyền sử dụng đất) 06, Kpã Klong, tổ 3, phường Đoàn Kết	781,30		42.502.720,0			94.330.000						1.875.120	138.707.840	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	781,30	54.400	42.502.720,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	781,30	100.000				78.130.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				2.317,7	34%	16.200.000								10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 9 khẩu = 16.200.000 đ
	- Cây Lúa Nước										781,30	2.400	1.875.120		Lúa non chưa trở bông
14	Nguyễn Thanh Tùng - Nguyễn Thị Nhung 24B Trần Phú, phường Đoàn Kết	530,40		28.853.760			60.240.000						1.272.960	90.366.720	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	530,40	54.400	28.853.760											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	530,40	100.000				53.040.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				909,5	58%	7.200.000								10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 4 khẩu = 7.200.000 đ
	- Cây Lúa Nước										530,40	2.400	1.272.960		Lúa non chưa trở bông
15	Nguyễn Thị Lan - Hoàng Văn Long 27, Hàm Nghi, tổ 1 phường Cheo Reo	420,80		22.891.520			42.080.000						1.009.920	65.981.440	

	- Đất chuyên trồng lúa nước	420,80	54.400	22.891.520										
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	420,80	100.000				42.080.000							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.593,3	26%								Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
	- Cây Lúa Nước									420,80	2.400	1.009.920		Lúa non chưa trở bông
16	Lê Thị Bích Hoa - Trần Minh Châu Hẻm Lê Hồng Phong, tổ 7, Phường Đoàn Kết	690,70		37.574.080			74.470.000					1.657.680	113.701.760	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	690,70	54.400	37.574.080										
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	690,70	100.000				69.070.000							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.186,8	58%	5.400.000							10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 3 khẩu = 5.400.000Đ
	- Cây Lúa Nước									690,70	2.400	1.657.680		Lúa non chưa trở bông
17	Phan Thị Đầu 27, Trần Phú, phường Đoàn Kết	889,80		48.405.120			88.980.000					2.135.520	139.520.640	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	889,80	54.400	48.405.120										
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	889,80	100.000				88.980.000							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				7.620,4	12%								Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
	- Cây Lúa Nước									889,80	2.400	2.135.520		Lúa non chưa trở bông
18	Phan Thị Thôi 55 Lý Thái Tổ, P. Hòa Bình	376,60		20.487.040			48.460.000					903.840	69.850.880	

	- Đất chuyên trồng lúa nước	376,60	54.400	20.487.040										
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	376,60	100.000				37.660.000							cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				992,1	38%	10.800.000							10000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 6 khẩu = 10.800.000đ
	- Cây Lúa Nước									376,60	2.400	903.840		Lúa non chưa trở bông
19	Lê Cửu - Trần Thị Tích 64 Ngõ Mây, tổ 2, P. Đoàn Kết	966,20		51.407.456			104.564.000					2.090.400	158.061.856	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	871,0	54.400	47.382.400										Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	871,0	100.000				87.100.000							
	- Đất trồng cây hàng năm khác	95,2	42.280	4.025.056										
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	95,2	70.000				6.664.000							
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				2.375,6	41%	10.800.000							10000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 6 khẩu = 10.800.000đ
	- Cây Lúa Nước									871,00	2.400	2.090.400		Lúa non chưa trở bông
20	Nguyễn Thị Hòa - Nguyễn Thái Hùng 34B Trần Quốc Toàn, Tổ 7, P. Đoàn Kết	727,62		39.582.528			90.762.000					1.746.288	132.090.816	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	727,62	54.400	39.582.528										Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề	727,62	100.000				72.762.000							
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				904,3	80%	18.000.000							

	- Cây Lúa Nước										727,62	2.400	1.746.288		Lúa non chưa trở bông
21	Nguyễn Khánh Thọ - Nguyễn Thị Trạ 36 Trần Phú, phường Đoàn Kết	98,00		5.331.200			9.800.000						235.200	15.366.400	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	98,00	54.400	5.331.200											
	- Hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề	98,00	100.000				9.800.000								
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.139,4	9%									Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
	- Cây Lúa Nước										98,00	2.400	235.200		Lúa non chưa trở bông
22	Dương Ngọc Sơn - Trịnh Thị Bình Tổ 2, P. Hòa Bình	992,40		74.437.628			105.723.000			1.571.325			9.387.210	191.119.163	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	704,6	54.400	38.330.240,0											
	- Hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề	704,6	100.000				70.460.000								
	- Đất trồng cây hàng năm khác	287,8	125.460	36.107.388,0											
	- Hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề	287,8	85.000				24.463.000								
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.606,4	62%	10.800.000								10000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 6 nhân khẩu = 10.800.000đ
	Cây Xoài										8	645.000	5.160.000		Kinh doanh năm 1-5
	Cây Mía vườn										20	7.000	140.000		Cây trồng chưa thu hoạch
	Chuối										5	25.000	125.000		Bụi chuối đã có từ 2-3 cây
	Cây cam										4	45.000	180.000		Trồng mới 1 năm
	Cây Riềng										1	1.170	1.170		Cây có củ non (Tinh bụi)
	Lá dong										1	5.000	5.000		Loại trồng phân tán (Củ non) (Tinh bảg bụi)

	đu đủ										1	143.000	143.000		Đang cho thu hoạch tốt
	Mãng cầu										3	384.000	1.152.000		Cây đang thu hoạch tốt
	Dừa										2	35.000	70.000		Trồng mới 1 năm
	Mận										1	45.000	45.000		Trồng mới 1 năm
	Mít										1	19.000	19.000		Trồng mới 1 năm
	Gât										4	120.000	480.000		Đang ra hoa, có trái non
	Ôi										2	88.000	176.000		Kiên thiết cơ bản năm 4
	Lúa nước										704,6	2.400	1.691.040		Lúa non chưa trở bông
	Hàng rào trụ gỗ, lưới B40							40	17325,0	693.000					10 x4m
	Bể nước xây bằng gạch Tường xây gạch dày 10cm							0,5	1.756.650	878.325					(1x1x0,5)m
23	Lê Chiên - Võ Thị Chờ 79 Lý Thái Tổ phường Hòa Bình	323,60		17.603.840,0			46.760.000						776.640	65.140.480	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	323,60	54.400	17.603.840,0											
	- Hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề	323,60	100.000				32.360.000								
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				378,6	85%	14.400.000								10000 đồng x 30 kg x 10 tháng x 4 nhân khẩu = 14.400.000đ
	- Cây Lúa Nước										323,60	2.400	776.640		Lúa non chưa trở bông
24	Đặng Thị Bường 81 Lý Thái Tổ, phường Hòa Bình	222,3		12.093.120,0			22.230.000						533.520	34.856.640	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	222,3	54.400	12.093.120,0											

	- Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề	222,3	100.000				22.230.000							
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				941,3	24%								Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
	- Cây Lúa Nước									222,30	2.400	533.520		Lúa non chưa trở bông
25	Đang tranh chấp giữa ông Nguyễn Khánh Pháp và ông Lê Biên Công Thủy	149,2		8.116.480			14.920.000					358.080	23.394.560	- Đang tranh chấp, giá trị bồi thường tạm gửi kho bạc - Thuộc hạng mục nương dẫn đồng
	- Đất chuyển trồng lúa nước	149,2	54.400,0	8.116.480,0										Giá trị tạm tính để thông qua từng hộ dân
	- Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề	149,2	100.000,0				14.920.000							Giá trị tạm tính để thông qua từng hộ dân
	- Hỗ trợ ổn định đời sống													Đang tranh chấp nên chưa xác định nhân khẩu của hộ dân được bồi thường
	- Cây lúa nước									149,2	2.400	358.080		Lúa non chưa trở bông
26	Đang tranh chấp giữa ông Nguyễn Khánh Pháp; ông Lê Biên Công Thủy và bà Đặng Thị Bường	341,3		42.819.498,0			29.010.500						71.829.998	- Đang tranh chấp, giá trị bồi thường tạm gửi kho bạc - Thuộc hạng mục nương dẫn đồng
	- Đất trồng cây hàng năm khác	341,3	125.460,0	42.819.498,0										Giá trị tạm tính để thông qua từng hộ dân
	- Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề	341,3	85.000,0				29.010.500							Giá trị tạm tính để thông qua từng hộ dân
	- Hỗ trợ ổn định đời sống													Đang tranh chấp nên chưa xác định nhân khẩu của hộ dân được bồi thường
	- Cây lúa nước													Lúa non chưa trở bông
27	Huỳnh Duy Huân tổ 1 đường Phan Đình Giót, P Đoàn Kết	50,51		2.747.744,0			5.051.000					121.224	7.919.968	
	- Đất chuyển trồng lúa nước	50,51	54.400,0	2.747.744,0										

- Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề	50,51	100.000,0				5 051.000								Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp
- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.230,7	4%									Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
- Cây lúa nước										50,5	2.400	121.224		Lúa non chưa trở bông
Tổng I	13.496,20		777.149.785,60			1.467.258.400			1.571.325,0			38.439.202,40	2.284.418.713	
I	Tổng kinh phí bồi thường trực tiếp cho dân (I)												2.284.418.713	
II	Chi phí 6% (Chi phí thực hiện công tác bồi thường GPMB theo tuyến): 6% X 2.284.418.713												137.065.123	
III	Kinh phí đo đạc bản đồ phục vụ công tác thu hồi bồi thường, GPMB												74.870.000	
IV	Tổng kinh phí bồi thường GPMB (I + II+III)												2.496.353.836	
	Làm tròn												2.496.354.000	

Bằng chữ: Hai tỷ bốn trăm chín mươi sáu triệu ba trăm năm mươi bốn nghìn đồng